

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 165/2014/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014***THÔNG TƯ**

**Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
giai đoạn 2015-2018**

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN được ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) và được Thủ tướng Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại công văn số 102/TTg-QHQT ngày 22 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015-2018.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015-2018 (thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất ATIGA)

1) Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN 2012) và phân loại theo cấp mã 8 số.

2) Cột “Thuế suất ATIGA (%)”: mức thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó, bắt đầu từ năm 2015 cho đến hết năm 2018.

3) Ký hiệu “*”: hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt ATIGA tại thời điểm tương ứng.

Điều 2. Điều kiện để hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất ATIGA

Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất thuế ATIGA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

2) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên ASEAN, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Cam-pu-chia;
- Cộng hoà In-đô-nê-xi-a;
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào;
- Ma-lai-xi-a;
- Liên bang Mi-an-ma;
- Cộng hoà Phi-líp-pin;
- Cộng hoà Xinh-ga-po;
- Vương quốc Thái Lan;
- Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3) Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu, quy định tại khoản 2 Điều này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương.

4) Thoả mãn các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN mẫu D (viết tắt là C/O - Mẫu D) theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thay thế Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012-2014. Trong quá trình

thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN GIAI ĐOẠN 2015-2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 165/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)			
				2015	2016	2017	2018
			Chương 1 - Động vật sống				
01.01			Ngựa, lừa, la sống.				
			- Ngựa:				
0101	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101	29	00	- - Loại khác	0	0	0	0
0101	30		- Lừa:				
0101	30	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101	30	90	- - Loại khác	0	0	0	0
0101	90	00	- Loại khác	0	0	0	0
01.02			Động vật sống họ trâu bò.				
			- Gia súc:				
0102	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102	29		- - Loại khác:				
0102	29	10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0	0
0102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
			- Trâu:				
0102	31	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102	39	00	- - Loại khác	0	0	0	0
0102	90		- Loại khác:				
0102	90	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0
01.03			Lợn sống.				
0103	10	00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
			- Loại khác:				
0103	91	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0
0103	92	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0
01.04			Cừu, dê sống.				
0104	10		- Cừu:				
0104	10	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0
0104	20		- Dê:				
0104	20	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0
01.05			Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.				
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
0105	11		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	11	10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)			
				2015	2016	2017	2018
0105	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	5
0105	12		- - Gà tây:				
0105	12	10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	12	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0105	13		- - Vịt, ngan:				
0105	13	10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	13	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0105	14		- - Ngỗng:				
0105	14	10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	14	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0105	15		- - Gà lôi:				
0105	15	10	- - - Gà lôi đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	15	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
			- Loại khác:				
0105	94		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	94	10	- - - Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0
0105	94	40	- - - Gà chọi	5	5	5	5
			- - - Loại khác:				
0105	94	91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	5
0105	94	99	- - - - Loại khác	5	5	5	5
0105	99		- - Loại khác:				
0105	99	10	- - - Vịt, ngan đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	99	20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5	5
0105	99	30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	0	0	0	0
0105	99	40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5	5
01.06			Động vật sống khác.				
			- Động vật có vú:				
0106	11	00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0
0106	12	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0
0106	13	00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	0	0	0	0
0106	14	00	- - Thỏ	0	0	0	0
0106	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0
0106	20	00	- - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0
			- Các loại chim:				
0106	31	00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0
0106	32	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0
0106	33	00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	0	0	0	0
0106	39	00	- - Loại khác	0	0	0	0
			- Côn trùng:				
0106	41	00	- - Các loại ong	0	0	0	0
0106	49	00	- - Loại khác	0	0	0	0
0106	90	00	- - Loại khác	0	0	0	0